

TOPIC 9: BOLUNTEER WORK

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Astronaut	n	/ˈæstrənɔ:t/	phi hành gia
2	Bubble	n	/ˈbʌbl/	bong bóng, bọt khí
3	Charity	n	/ˈtʃærəti/	sự từ thiện
	Charitable	a	/ˈtʃærətəbl/	từ thiện
4	Cognitive	a	/ˈkɒgnətɪv/	liên quan đến nhận thức
5	Community	n	/kəˈmju:nəti/	cộng đồng
6	Considerate	a	/kənˈsɪdərət/	ân cần, chu đáo
	Considerable	a	/kənˈsɪdərəbl/	đáng kể
7	Disadvantaged	a	/ˌdɪsədˈvɑ:ntɪdʒd/	thiệt thòi
8	Discrimination	n	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/	sự phân biệt
9	Disorientate	v	/dɪsˈɔ:riənteɪt/	làm mất phương hướng
10	Dominance	n	/ˈdɒmɪnəns/	địa vị thống trị
11	Donate	v	/dəʊˈneɪt/	quyên góp
	Donation	n	/dəʊˈneɪʃn/	sự quyên góp
	Donor	n	/ˈdəʊnə(r)/	người quyên góp
12	Dynamic	a	/daɪˈnæmɪk/	năng động, năng nổ
13	Energetic	a	/ˌenəˈdʒetɪk/	tràn đầy năng lượng
14	Financial	a	/faɪˈnænʃl/	thuộc tài chính
	Finance	n	/ˈfaɪnəns/	tài chính
15	Frustration	n	/frʌˈstreɪʃn/	sự thất vọng, vỡ mộng
16	Homeless	a	/ˈhəʊmləs/	vô gia cư
17	Honorable	a	/ˈɒnərəbl/	vinh dự
18	Horizontal	a	/ˌhɒrɪˈzɒntl/	thuộc chân trời
	Horizon	n	/həˈraɪzn/	chân trời, đường chân trời
19	Hostile	a	/ˈhɒstail/	thù địch
20	Illiteracy	n	/ɪˈlɪtərəsi/	tình trạng mù chữ
21	Impairment	n	/ɪmˈpeəmənt/	sự làm suy yếu
22	Impoverished	a	/ɪmˈpɒvərɪʃt/	nghèo túng
23	Investment	n	/ɪnˈvestmənt/	sự đầu tư
24	Irritation	n	/ˌɪrɪˈteɪʃn/	sự chọc tức, làm phát cáu
25	Long-duration	a	/lɒŋ dʒuˈreɪʃn/	lâu dài
26	Martyr	n	/ˈmɑ:rtər/	liệt sĩ

27	Meaningful	a	/ˈmiːnɪŋfl/	<i>có ý nghĩa</i>
	Meaningless	a	/ˈmiːnɪləs/	<i>vô nghĩa</i>
28	Miserable	a	/ˈmɪzrəbl/	<i>khốn cùng, cùng cực</i>
29	Module	n	/ˈmɒdjuːl/	<i>mô đun</i>
30	Motivation	n	/ˌməʊtiˈveɪʃn/	<i>động lực</i>
31	Parentless	a	/pəˈrentles/	<i>mô côi cha mẹ</i>
32	Pharmacy	n	/ˈfɑːməsi/	<i>quầy thuốc</i>
33	Priority	n	/praɪˈɒrəti/	<i>sự ưu tiên, ưu thế</i>
34	Privileged	a	/ˈprɪvəlɪdʒd/	<i>có đặc quyền</i>
35	Prospect	n	/ˈprɒspekt/	<i>viễn cảnh</i>
36	Purposefully	a	/ˈpɜːpəsəfəli/	<i>một cách có mục đích</i>
37	Reckon	n	/ˈrekən/	<i>tính đến, kể đến</i>
38	Solitary	n	/ˈsɒlətri/	<i>cô độc</i>
39	Spiritual	a	/ˈspɪrɪtʃuəl/	<i>thuộc tinh thần, thuộc linh hồn</i>
40	Stably	n	/ˈsteɪbli/	<i>một cách ổn định</i>
41	Stagnation	n	/stægˈneɪʃn/	<i>sự trì trệ</i>
42	Symbiotic	a	/ˌsɪmbaɪˈɒtɪk/	<i>cộng sinh</i>
43	Volunteer	n/v	/ˌvɒlənˈtɪə(r)/	<i>tình nguyện viên, tình nguyện</i>
	Voluntary	a	/ˈvɒləntri/	<i>tình nguyện, tự nguyện</i>
	Voluntarily	adv	/ˈvɒləntərəli/	<i>một cách tình nguyện</i>
	Volunteerism	n	/ˌvɒlənˈtɪərɪzəm/	<i>chủ nghĩa tự nguyện</i>
44	Weightlessness	n	/ˈweɪtləsənəs/	<i>không trọng lượng</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Afford to do st	<i>đủ sức làm gì</i>
2	Be excited about st/doing st	<i>hào hứng về cái gì/làm gì</i>
3	Be under the impression	<i>có cảm tưởng rằng</i>
4	By chance = by mistake = by accident = by coincide: <i>ngẫu nhiên, tình cờ</i>	
5	Call back	<i>gọi lại</i>
	Call off	<i>hủy bỏ</i>
	Call on	<i>yêu cầu, đến thăm, gọi phát biểu</i>
	Call out	<i>gọi to</i>
	Call for	<i>kêu gọi</i>

6	Fight/struggle for st Fight/struggle against st	<i>đấu tranh cho cái gì</i> <i>đấu tranh chống lại cái gì</i>
7	Gain experience in	<i>đạt được kinh nghiệm</i>
8	Give away Give in Give back Give up	<i>phân phát, tiết lộ</i> <i>nhân nhượng, nhượng bộ</i> <i>trả lại</i> <i>từ bỏ</i>
9	Has a huge heart for	<i>có tâm lòng nhân hậu dành cho</i>
10	Have difficulty in st/doing st	<i>gặp khó khăn trong việc làm gì</i>
11	Immediate family	<i>gia đình ruột thịt</i>
12	in need of st	<i>Cần cái gì</i>
13	In place of In charge of = be responsible for In case of In danger of = at risk of	<i>thay vì, thay cho, thay thế vào</i> <i>chịu trách nhiệm cho</i> <i>phòng khi</i> <i>lâm nguy, gặp nạn</i>
14	Interfere with= intervene in	<i>can thiệp vào</i>
15	Launch a campaign	<i>phát động một chiến dịch</i>
16	Make a commitment to st/doing st	<i>dốc tâm, chú tâm làm gì</i>
17	Make a donation to st	<i>ủng hộ, quyên góp</i>
18	Make contribution to st/doing st	<i>đóng góp cái gì/làm gì</i>
19	Make friends with sb = strike up a friendship with sb: <i>kết giao/kết bạn với ai</i>	
20	Persist in = resist in = insist on	<i>cố chấp, kháng kháng</i>
21	Put knowledge in	<i>áp dụng kiến thức vào</i>
22	Spend time doing st Waste time doing st	<i>dành thời gian làm gì</i> <i>lãng phí thời gian làm gì</i>
23	Take part in = participate in = get involved in: <i>tham gia vào</i>	
24	Turn in Turn up = show up = arrive Turn out Turn into Turn down	<i>đi ngủ/ đạt được</i> <i>đến</i> <i>hóa ra</i> <i>biến thành</i> <i>từ chối</i>
25	Volunteer to do st	<i>tình nguyện làm gì</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. disrespectful B. independent C. physically D. understanding
Question 2: A. dedicate B. fortunate C. practical D. volunteer
Question 3: A. disadvantaged B. environment C. advertisement D. unfortunate
Question 4: A. donate B. impair C. mental D. support
Question 5: A. community B. energetic C. enthusiast D. participate

Exercise 2: Mark the letter A, B, c, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. handicappede B. donatede C. launchede D. researchede
Question 7: A. angry B. needy C. supply D. country
Question 8: A. charity B. school C. childless D. teacher
Question 9: A. hungry B. community C. mutual D. studuent
Question 10: A. deafening B. frightening C. defendeng D. threatening

Exercise 3: Mark the letter A, B, c, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: They were so excited about joining the local _____ group that they couldn't sleep last night.

- A. volunteer B. voluntary C. voluntarily D. volunteerism

Question 12: English teaching is considered a good example of a volunteer job which often turns _____ a career.

- A. off B. up C. on D. into

Question 13: A/an _____ is a person who needs others to take care of him/her, because of illness that he/she had for a long time.

- A. patient B. martyr C. invalid D. addict

Question 14: Mr. Chen is more _____ because he has finally agreed to allow his daughter to join an overseas volunteer organization in Africa.

- A. single-minded B. narrow-minded C. absent-minded D. open-minded

Question 15: A lot of generous businessmen have _____ valuable contributions to helping needy people.

- A. done B. taken C. made D. given

Question 16: Volunteer organizations are generally small-staffed, so they need to _____ lots of volunteers for a huge event.

- A. employ B. recruit C. research D. catch

Question 17: You'd better _____ a commitment to being a volunteer on a regular basis.

- A. promise B. do C. make D. pull

Question 18: They visit a retirement home and _____ time doing fun activities with the elderly who lack immediate family

A. spend B. lose C. waste D. consume

Question 19: Both community _____ and volunteerism are an investment in our community and the people who live in it.

A. life B. language C. performance D. service

Question 20: When you get involved in a volunteer project, you are able to _____ your knowledge into practice.

A. take B. put C. bring D. push

Question 21: These children _____ encounter many problems and really need our help.

A. disadvantaged B. advantaged C. disadvantage D. advantage

Question 22: Volunteers can work with many _____ children who were harmed by Agent Orange in childcare centres.

A. parentless B. disabled C. poor D. homeless

Question 23: Many international volunteer organizations are trying to find a _____ to the problem of world hunger.

A. way B. method C. suggestion D. solution

Question 24: Contact is _____ connecting students with volunteer organizations abroad.

A. in place of B. in charge of C. in case of D. in danger of

Question 25: Football superstar David Beckham has a huge _____ for kids in need.

A. head B. strength C. memory D. heart

Question 26: Everyone can help the needy by making a _____ to a charity organization.

A. donate B. donation C. donor D. donating

Question 27: _____ believe that some of the happiest people in the world are those who help to bring happiness to others.

A. Voluntary B. Voluntarily C. Volunteer D. Volunteers

Question 28: During summer holidays, university students are willing to take part in providing education for children in remote and _____ areas.

A. mountain B. mountainous C. mountaineer D. mountaineering

Question 29: The lottery winner was willing to spend a considerable sum of money to _____ charity to help those in need.

A. give away B. give in C. give back D. give up

Question 30: The volunteer team _____ students with various visual, hearing, physical and cognitive impairments every two months to give them both financial and spiritual support.

A. call back B. call off C. call on D. call out

Question 31: If one wants to take part in volunteer organizations such as Green Summer Camp, Green Saturday Movement, Blood Donor..., he/she will have to _____ an application form.

A. fill in B. find out C. log on D. send off

Question 32: After the visit to that special school, we _____ friends with some students with reading disabilities.

A. acquainted B. had C. made D. realized

Question 33: Elderly housebound patients are often those most in _____ of pharmacy services.

A. case B. need C. time D. trouble

Question 34: The Youth Union in our school has decided to launch a/an _____ to raise funds for local

charities.

- A. activity B. announcement C. campaign D. decision

Question 35: ASL (American Sign Language), a language that is expressed through the hands and face and is perceived through the eyes, is every useful for the _____

- A. blind B. mentally disabled
C. dumb D. mentally retarded

Question 36: _____ children get sick four times as often as children in permanent homes and also suffer from anxiety and depression at a higher rate than stably housed children.

- A. Ill-educated B. Homeless C. Homely D. Weak

Question 37: Talented students with a disability should be helped to become independent, _____ in the society and achieve success at school.

- A. contribute B. integrate C. involve D. socialize

Question 38: Many people who took part in the fight _____ illiteracy considered it an honorable job to help others.

- A. against B. back C. for D. with

Question 39: Recently, a gang of enterprising New Zealanders has introduced an incredible scheme to raise awareness of _____ and mental health issues.

- A. stagnation B. depression C. disappointment D. irritation

Question 40: Joining a hand in helping your community helps you gain experience _____ many fields such as education, social work and health care.

- A. in B. out C. during D. into

Exercise 4: Mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Fund raising for charity is a meaningful thing for everyone to do to help the community.

- A. meaningless B. significant C. important D. considerate

Question 42: Their massive salaries let them afford to give away huge amounts to charities.

- A. give something to someone without asking for payment
B. lend something to someone without asking for interests
C. invest something to someone without asking for profits
D. borrow something from someone without paying back

Question 43: Thanks to everyone's efforts, we can do a great deal to make school a meaningful place for students living in poverty.

- A. many B. an amount of C. much D. a large number of

Question 44: University students are willing to get involved in helping the old and childless people.

- A. interfere with B. intervene in C. participate in D. invest in

Question 45: I got the teaching job in the Happy Child Charity Centre just by chance.

- A. accidentally B. purposefully C. easily D. immediately

Question 46: Every month, the volunteer group go to remote and mountainous areas to help those in need.

A. empty B. faraway C. crowded D. poor

Question 47: Mother Teresa devoted herself to caring for the sick and the poor.

A. spent B. contributed C. gave up D. dedicated

Question 48: Our top priority is to clean and protect the environment in our neighborhood.

A. dominance B. mission C. preference D. strength

Question 49: An organization for Educational Development co-operated with our school to set up free English classes for the poor in the area.

A. launched B. conducted C. established D. discovered

Question 50: Children with cognitive impairments may have difficulty in learning basic skills like reading, writing, or problem solving.

A. have trouble with B. gain advantage over
C. make arrangement for D. take advantage of

Question 51: They give care and comfort to the disadvantaged and handicapped children and help them to get over difficulties.

A. accept B. face C. overcome D. take

Question 52: At first, there was a lot of opposition from the parents of the disabled children as they were not under the impression that their children could learn anything at all.

A. didn't believe B. didn't report C. didn't declare D. didn't support

Question 53: Every year, the United Nations set up an activity to call for world-wide support for the rights and well-being of disabled people.

A. apply for B. ask for C. care for D. persist in

Question 54: That homeless child would have died if we hadn't been able to find a suitable blood donor.

A. giver B. maker C. taker D. sender

Question 55: The Real Life Super Hero Project is a gathering of men and women who have joined forces to better their community.

A. deter B. improve C. boost D. enhance

Exercise 5: Mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: It is surprising that all the students in class 10A choose to do a project on "Helping the needy".

A. privileged B. impoverished C. disadvantaged D. miserable

Question 57: Befriending can offer volunteers the opportunity to provide support and friendship to a person who may be going through a difficult period.

A. Being hospitable B. Being sincere C. Being hostile D. Being solitary

Question 58: Both CARE and Oxfam organizations have programmes to help people in underdeveloped countries improve their lives.

A. thriving B. innovative C. developing D. uneconomic

Question 59: For a cleaner and greener community, everyone should reduce the amount of trash and take care of our environment.

A. look after B. take after C. look out for D. wipe out

Question 60: Young people are now getting more and more **concerned** about environmental problems.

A. worried B. nervous C. hopeless D. ignored

Question 61: Many people who do volunteer work think they are more **fortunate** than others.

A. lucky B. blessed C. unlucky D. uncomfortable

Question 62: **Public** service announcement is a special advertisement for the community, normally about health or safety matters.

A. Open B. Private C. Secret D. Popular

Question 63: Economically disadvantaged students often **drop out of** school, choosing a low-paying job to earn money.

A. leave B. attend C. accept D. reject

Question 64: We are looking for camp helpers who are hard-working, **energetic**, and able to organize activities for young children.

A. active B. dynamic C. passive D. reluctant

Question 65: Sadly, many non-disabled people have **negative** attitudes toward children with cognitive impairments in developing countries.

A. helpless B. disappointing C. pessimistic D. positive

Question 66: According to WHO, many disabled people still face challenges, discrimination, poverty, and **limited** access to education, employment, and healthcare.

A. controlled B. inadequate C. short D. unrestricted

Question 67: The theme of the upcoming conference is to **remove** barriers to create an inclusive and accessible society for all.

A. abolish B. stick to C. get rid of D. keep

Question 68: Most of these children come from large and poor families, which prevent them from having **proper** schooling.

A. convenient B. desired C. inappropriate D. useful

Question 69: He continued to **fight** against the ruling government which was extremely cruel.

A. structure B. struggle C. support D. discover

Question 70: After taking part in public activities in their community, they realized that they had been ignorant or **narrow-minded** before.

A. open-minded B. like-minded C. strong-minded D. fair-minded

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Many people enjoy lying in bed in the morning, but can you imagine having to spend 90 days in bed? Could you stand the boredom and the frustration of not being (71) _____ to get up? That was the task that faced 14 volunteers when they started out on a bed-rest experiment being conducted (72) _____ the European Space Agency.

The study had a serious purpose: to investigate the changes that take place in the human body during long-duration spaceflight. Lying in a horizontal position was the best way of (73) _____

weightlessness. The aim was to discover what effect period of weightlessness will have on the health of astronauts spending several months on the International Space Station.

The volunteers ate their meals, took showers and underwent medical tests without ever sitting up. That's even tougher than it sounds, especially when you (74)_____ that no visitors were permitted. However, each volunteer did have a mobile phone, as well as access to the latest films, computer games and music. Surprisingly, Everyone was in a good (75)_____ at the end of the 90 days, "I would do it again," said one of the volunteers. "It was disorientating, but we knew we were" contributing to medical research and space exploration.

(Source: <https://goo.gl/AulfwP>)

- | | | | | |
|---------------------|--------------|-------------|----------------|---------------|
| Question 71: | A. enabled | B. allowed | C. granted | D. approved |
| Question 72: | A. by | B. on | C. for | D. about |
| Question 73: | A. simulated | B. simulate | C. to simulate | D. simulating |
| Question 74: | A. reckon | B. realize | C. regard | D. remark |
| Question 75: | A. attitude | B. spirit | C. feeling | D. mood |

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Volunteering offers many of the same social benefits, with the added bonus of helping others and developing useful skills to put on your cv. Plus, students are in a unique position to help, suggests Tom Fox. "They can take their enthusiasm and excitement for opportunities and share their passions, subject knowledge and experience with people." The idea of giving up time for nothing might seem impractical at first, especially once the pressures of study and coursework or exams begin to mount up. However, Michelle Wright, CEO of charity support organization Cause4, suggests seeing volunteering as a two-way street. "I think it is fine for undergraduates to approach volunteering as a symbiotic relationship where doing good is just one part of the motivation for reaching personal and professional goals."

Katerina Rudiger, head of skills and policy campaigns at the Chartered Institute of Personnel and Development (CIPD), says: Volunteering can be a valuable way of gaining that experience, as well as building confidence, broadening your horizons, becoming a better team player and developing those all-important 'employability skills' such as communication and decision making." Amanda Haig, graduate HR manager, agrees that volunteering can help your employment prospects. "Volunteering can demonstrate positive personality traits and skill sets, such as proactivity, and teamwork," she says.

A positive **side-effect** of volunteering is improving your time at university by getting involved in the local community. Leaving the student bubble can make your time as an undergraduate much more varied. At Bath Spa University, more than 1,000 students volunteered over the past year, doing everything from working on local environmental projects to helping in schools or assisting the elderly. "Quite often there can be a divide between students and permanent residents," says students' union president Amy Dawson, "but if students invest a little time now, they will be giving something back to the local community and will reap the benefits in the future."

"You might also find that volunteering helps your studies if you choose the right program. At Lancaster, volunteering is linked into academic modules in some cases", explains Fox. "This has multiple wins. Students get to apply their learning in the classroom and share their interests with children in local schools or community organizations, while schools gain skilled students with a passion for a subject that enthuses their pupils."

(Adapted from <https://www.independent.co.uk/student>)

Question 76: What is the most suitable title for this reading?

- A. Volunteering at university
- B. Volunteering helps employment prospects
- C. Students should take part in extracurricular activities to put it on cv
- D. The virtues of volunteering

Question 77: Which of the following information is NOT mentioned in paragraph 1?

- A. Many social benefits are provided by volunteering.
- B. Students are likely to be enthusiastic for chances and share their interests with people.
- C. Volunteering might increase the pressures of study and coursework or exam.
- D. Michelle Wright recommends seeing volunteering as a two-way street.

Question 78: What is inferred from Michelle Wright's opinion about volunteering?

- A. It helps to build confidence and broaden the horizons.
- B. It is a part of the motivation for reaching personal and professional goals.
- C. It helps to demonstrate positive personality traits and skill sets, such as proactivity, and teamwork.
- D. It helps students to take their enthusiasm and excitement for opportunities and share their passions.

Question 79: The word "**gaining**" in paragraph 2 can be replaced by _____

- A. getting
- B. making
- C. lacking
- D. taking

Question 80: Personality traits and skill sets include _____

- A. communication and decision-making
- B. proactivity and collaboration
- C. proactivity and confidence
- D. passions, subject knowledge and experience

Question 81: What does the word "**side-effect**" mean?

- A. additional result that you did not expect or want
- B. an extra good result
- C. another side of a street
- D. a two-way street

Question 82: What does the word "**they**" refer to in paragraph 3?

- A. projects
- B. residents
- C. students
- D. benefits

Question 83: Which of the following most accurately reflects Fox's explanation in the last paragraph?

- A. Students at universities must join at least one activity in volunteer campaign at local schools.
- B. Students at universities should join as many activities in volunteer campaign at local schools as possible.
- C. Students at universities who join volunteer work will gain a lot of purposes for the community only.
- D. Students at universities who join volunteer work will gain a lot of purposes for not only themselves but also the community.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	C	A. disrespectful /ˌdɪsrɪˈspektfl/ (a): thiếu tôn trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ful và tiền tố dis- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) B. independent /ˌɪndɪˈpendənt/ (a): độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố -in và hậu tố -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) C. physically /ˈfɪzɪkli/ (adv): về thể chất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. understanding /ˌʌndəˈstændɪŋ/ (n): sự hiểu biết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố under- và đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
2	D	A. dedicate /ˈdedɪkeɪt/ (v): cống hiến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. fortunate /ˈfɔːtʃənət/ (a): may mắn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. practical /ˈpræktɪkl/ (a): thực tế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. volunteer /ˌvɒləntɪə(r)/ (n): tình nguyện viên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -eer nhận trọng âm.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	A	A. disadvantaged /ˌdɪsədˈvɑːntɪdʒd/ (a): thiệt thòi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố dis-, hậu tố -ed, -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑː/.) B. environment /ɪnˈvaɪrənmənt/ (n): môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.) C. advertisement /ədˈvɜːtɪsmənt/ (n): quảng cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.) D. unfortunate /ʌnˈfɔːtʃənət/ (a): không may mắn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	C	A. donate /dəʊˈneɪt/ (v): cống hiến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ou/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.)

		B. impair /ɪmˈpeə(r)/ (v): làm suy yếu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eə/) C. mental /ˈmentəl/ (a): (thuộc) tinh thần (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. support /səˈpɔːt/ (v): ủng hộ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
5	B	A. community /kəˈmjuːnəti/ (n): cộng đồng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. energetic /ˌenəˈdʒetɪk/ (a): tràn đầy năng lượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.) C. enthusiast /ɪnˈθjuːziæst/ (n): (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.) D. participate /pɑːˈtɪsɪpeɪt/ (v): tham gia (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
PHÁT ÂM			
6	B	A. handicapped /ˈhændɪkæpt/ B. donated /dəʊˈneɪtɪd/	C. launched /lɔːntʃt/ D. researched /rɪˈsɜːtʃt/
7	C	A. angry /ˈæŋɡri/ B. needy /ˈniːdi/	C. supply /səˈplaɪ/ D. country /ˈkʌntri/
8	B	A. charity /ˈtʃærəti/ B. school /skuːl/	C. childless /ˈtʃaɪldləs/ D. teacher /ˈtiːtʃər/
9	A	A. hungry /ˈhʌŋɡri/ B. community /kəˈmjuːnəti/	C. mutual /ˈmjuːtʃuəl/ D. student /ˈstjuːdnt/
10	C	A. deafening /ˈdefəniŋ/ B. frightening /ˈfrʌtəniŋ/	C. defending /dɪˈfendɪŋ/ D. threatening /ˈθretəniŋ/
TỪ VỰNG			
11	A	A. volunteer /ˌvɒlənˈtɪə(r)/ (n): tình nguyện viên B. voluntary /ˌvɒləntɪrɪ/ (a): tình nguyện C. voluntarily /ˌvɒləntɪrəli/ (adv): một cách tình nguyện D. volunteerism /ˌvɒlənˈtɪərɪsm/ (n): chủ nghĩa tự nguyện Căn cứ vào tính từ "local" thì vị trí trống cần một danh từ. Từ đó, ta loại phương án B, C. Tạm dịch: Họ đã rất hào hứng khi được gia nhập vào các nhóm tình nguyện viên ở địa phương đến nỗi mà họ đã không thể ngủ được cả đêm hôm qua.	
12	D	Cấu trúc: Turn off: tắt >< Turn on: bật	

		<i>cộng đồng của chúng ta và những người sống ở đó.</i>
20	B	A. take /teɪk/ (v): lấy B. put /put/ (v): đặt, để C. bring /brɪŋ/ (v): mang lại D. push /pʊʃ/ (v): đẩy Cấu trúc: Put one's knowledge into practice: áp dụng kiến thức vào thực tế Tạm dịch: Khi bạn tham gia vào một dự án tình nguyện, bạn có thể áp dụng những kiến thức đã học được vào thực tế.
21	A	A. disadvantaged /ˌdɪsədˈvɑːntɪdʒd/ (a): thiệt thòi B. advantaged /ədˈvɑːntɪdʒd/ (a): thuận lợi C. disadvantage /ˌdɪsədˈvɑːntɪdʒ/ (n): bất lợi D. advantage /ədˈvɑːntɪdʒ/ (n): lợi ích Căn cứ vào danh từ "children" nên vị trí trống cần một tính từ. Từ đó, ta loại phương án C và D. Căn cứ vào nghĩa ta chọn đáp án A. Tạm dịch: Những trẻ em thiệt thòi đang phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn và thực sự cần sự giúp đỡ của chúng ta.
22	B	A. parentless /pəˈrenθəsls/ (a): không có ba mẹ B. disabled /dɪsˈeɪbld/ (a): khuyết tật C. poor /pɔːr/ (a): nghèo D. homeless /ˈhəʊmləs/ (a): vô gia cư Tạm dịch: Những tình nguyện viên có thể làm việc với những trẻ em khuyết tật chịu ảnh hưởng bởi chất độc màu da cam ở các trung tâm chăm sóc trẻ em.
23	D	A. way /weɪ/ (n): đường, hướng đi B. method /ˈmeθəd/ (n): phương pháp C. suggestion /səˈdʒestʃən/ (n): lời gợi ý D. solution /səˈluːʃn/ (n): giải pháp Tạm dịch: Nhiều tổ chức tình nguyện quốc tế đang cố gắng để tìm ra giải pháp cho nạn đói trên thế giới.
24	B	A. in place of (sb/ st): thay vì ai/ cái gì B. in charge of (sb /st) chịu trách nhiệm cho ai/ cái gì C. in case of: phòng khi D. in danger of: gặp nguy hiểm Tạm dịch: Liên lạc đảm nhiệm kết nối học sinh với các tổ chức tình nguyện quốc tế.
25	D	A. strength /streŋθ/ (n): sức mạnh C. memory /ˈmeməri/ (n): trí nhớ D. heart /hɑːt/ (n): trái tim Cấu trúc: In need: gặp khó khăn, thiếu thốn cái gì đó như thức ăn, khi cần Have a huge heart for sb: có trái tim nhân hậu dành cho ai Tạm dịch: Siêu sao bóng đá David Beckham có một tấm lòng hào hiệp dành cho những đứa trẻ thiếu thốn.

32	C	A. acquaint /ə'kweɪnt/ (v): <i>làm quen</i> B. have /hæv/ (v): <i>có</i> C. make /meɪk/ (v): <i>làm</i> D. realize /'ri:əlaɪz/ (v): <i>nhận ra</i> Cấu trúc: make friend: <i>kết bạn</i> Tạm dịch: Sau chuyến thăm ngôi trường đặc biệt đó, chúng tôi đã kết bạn với một số học sinh mắc chứng khó đọc.
33	B	A. case /keɪs/ (n): <i>trường hợp</i> B. need /ni:d/ (n): <i>nhu cầu</i> C. time /taɪm/ (n): <i>thời gian</i> D. trouble /'trʌbl/ (n): <i>rắc rối</i> Cấu trúc: In need of st: <i>cần cái gì</i> In case of: <i>phòng khi</i> Tạm dịch: Bệnh nhân cao tuổi tại nhà thường là những người cần dịch vụ thuốc men nhất.
34	C	A. activity /æk'tɪvəti/ (n): <i>hoạt động</i> B. announcement /ə'naʊnsmənt/ (n): <i>thông báo</i> C. campaign /kæm'peɪn/ (n): <i>chiến dịch</i> D. decision /dɪ'sɪʒn/ (n): <i>quyết định</i> Cấu trúc: Launch a campaign: <i>phát động một chiến dịch</i> Raise fund: <i>gây quỹ</i> Tạm dịch: Đoàn thanh niên của trường chúng tôi đã quyết định phát động một chiến dịch để gây quỹ cho hội từ thiện địa phương.
35	C	A. blind /blaɪnd/ (a): <i>mù</i> B. mentally disabled = D. mentally retarded: <i>thiếu năng trí tuệ</i> C. dumb /dʌm/ (a): <i>câm</i> Tạm dịch: ASL (ngôn ngữ kí hiệu của Mỹ) là một ngôn ngữ được thể hiện qua bàn tay và khuôn mặt và được cảm nhận qua mắt, nó rất hữu ích cho những người bị câm.
36	B	A. Ill-educated: <i>vô học</i> B. Homeless /'həʊmləs/ (a): <i>vô gia cư</i> C. Homely /'həʊmli/ (a): <i>đơn giản</i> D. Weak /wi:k/ (a): <i>yếu</i> Tạm dịch: Trẻ em vô gia cư thường bị ốm nhiều gấp 4 lần so trẻ em có gia đình và cũng bị lo lắng, trầm cảm với tỉ lệ cao hơn so với trẻ em có nhà cửa ổn định.
37	C	A. contribute /kən'trɪbjʊ:t/ (v): <i>đóng góp</i> B. integrate /'ɪntɪɡreɪt/ (v): <i>hòa nhập</i> C. involve /ɪn'vɒlv/ (v): <i>tham gia</i> D. socialize /'səʊʃəlaɪz/ (v): <i>xã hội hóa</i> Cấu trúc: involve in: <i>tham gia vào</i>

		Tạm dịch: Những học sinh khuyết tật mà tài năng nên được giúp đỡ để có thể trở nên độc lập, tham gia vào các hoạt động xã hội và đạt được thành công ở trường học.
38	A	Cấu trúc: Take part in= participate in= involve in: <i>tham gia</i> Fight + for: <i>đấu tranh vì</i> +against: <i>đấu tranh chống lại</i> Tạm dịch: Nhiều người tham gia cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ xem đây là một công việc vinh quang để giúp đỡ người khác.
39	B	A. stagnation /stæg'neɪʃn/ (n): <i>sự đình trệ</i> B. depression /dɪ'preʃn/ (n): <i>bệnh trầm cảm</i> C. disappointment /,dɪsə'pɔɪntmənt/ (n): <i>sự thất vọng</i> D. irritation /,ɪrɪ'teɪʃn/ (n): <i>sự chọc tức</i> Tạm dịch: Gần đây, một nhóm người New Zealand dám nghĩ dám làm đã đưa ra một kế hoạch tuyệt vời để nâng cao nhận thức về bệnh trầm cảm và các vấn đề sức khỏe về tâm thần.
40	A	Gain experience in st: <i>có được kinh nghiệm trong lĩnh vực gì</i> Tạm dịch: Tham gia giúp đỡ cộng đồng giúp bạn có thêm được nhiều kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, công tác xã hội hay chăm sóc sức khỏe.
ĐỒNG NGHĨA		
41	B	Tạm dịch: Gây quỹ từ thiện là một việc làm ý nghĩa cho tất cả mọi người để giúp đỡ cộng đồng. →meaningful /'mi:nɪŋfl (a): <i>có ý nghĩa</i> Xét các đáp án: A. meaningless /'mi:nɪŋləs/ (a): <i>không có ý nghĩa gì, vô nghĩa</i> B. significant /sɪg'nɪfɪkənt/ (a): <i>ý nghĩa, quan trọng</i> C. important /ɪm'pɔ:tnt/ (a): <i>quan trọng</i> D. considerate /kən'sɪdərət/ (a): <i>chu đáo</i>
42	A	Tạm dịch: Mức lương khủng cho phép họ có đủ sức quyền góp nhiều tiền cho từ thiện. → give away: <i>cho đi, phân phát, ủng hộ</i> Xét các đáp án: A. cho ai thứ gì mà không yêu cầu trả lại B. cho ai đó thứ gì mà không hỏi về tiền lãi C. đầu tư thứ gì cho ai mà không yêu cầu lợi nhuận D. mượn cái gì từ ai mà không trả lại
43	C	Tạm dịch: Nhờ có nỗ lực của tất cả mọi người, chúng ta có thể làm nhiều hơn biến trường học trở thành một nơi ý nghĩa cho những học sinh nghèo. → a great deal: <i>nhiều</i> Xét các đáp án: A. many: <i>nhiều (dùng cho danh từ đếm được)</i> B. an amount of: <i>một lượng (dùng cho danh từ không đếm được)</i> C. much: <i>nhiều (dùng cho danh từ không đếm được. Effort (nỗ lực) là danh từ không</i>

		đếm được) D. a large number of: <i>một lượng lớn (dùng cho danh từ đếm được)</i>
44	C	Tạm dịch: Sinh viên đại học sẵn sàng tham gia giúp đỡ người già và những người không có con. → get involved in: <i>tham gia vào, liên quan, dính líu tới</i> Xét các đáp án: A. interfere with: <i>can thiệp vào</i> B. intervene in: <i>can thiệp, xen vào</i> C. participate in: <i>tham gia vào</i> D. invest in: <i>đầu tư vào</i>
45	A	Tạm dịch: Tôi có được công việc dạy học tại trung tâm từ thiện trẻ em hạnh phúc chỉ là tình cờ. → by chance: <i>tình cờ, ngẫu nhiên</i> Xét các đáp án: A. accidentally /ˌæksɪˈdentəli/ (adv): <i>một cách tình cờ</i> B. purposefully /ˈpɜːpəsəfəli/ (adv): <i>có chủ ý, có mục đích</i> A. easily /ˈiːzəli/ (adv): <i>một cách dễ dàng</i> D. immediately /ɪˈmiːdiətli/ (adv): <i>ngay lập tức</i>
46	B	Tạm dịch: Hàng tháng, nhóm tình nguyện tới những khu vực xa xôi ở vùng núi để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn. → remote /rɪˈməʊt/ (a): <i>xa xôi</i> Xét các đáp án: A. empty /ˈempti/ (a): <i>trống rỗng</i> B. faraway /ˈfɑːrəweɪ/ (a): <i>xa xôi</i> C. crowded /ˈkraʊdɪd/ (a): <i>đông đúc</i> D. poor /pɔːr/ (a): <i>nghèo</i>
47	D	Tạm dịch: Mẹ Teresa đã cống hiến bản thân cho việc chăm sóc cho người ốm và người nghèo. → devoted /dɪˈvɔːtɪd/ (a): <i>cống hiến, tận tụy</i> Xét các đáp án: A. spent /spɛnt/ (v): <i>dành ra</i> B. contributed /kənˈtrɪbjʊːt/ (v): <i>đóng góp</i> C. gave up: <i>từ bỏ</i> D. dedicated /ˈdedɪkeɪtɪd/ (a): <i>tận tụy, tận tâm</i>
48	C	Tạm dịch: Sự ưu tiên hàng đầu của chúng tôi là làm sạch và bảo vệ môi trường ở khu vực lân cận. → priority /praɪˈɒrəti/ (n): <i>sự ưu tiên</i> Xét các đáp án: A. dominance /ˈdɒmɪnəns/ (n): <i>sự thống trị</i> B. mission /ˈmɪʃn/ (n): <i>sứ mệnh</i> C. preference /ˈprefrəns/ (n): <i>sự ưu tiên</i>

		D. strength /streŋθ/ (n): <i>thế mạnh, điểm mạnh</i>
49	C	Tạm dịch: Tổ chức phát triển giáo dục phối hợp cùng trường tôi thiết lập những lớp học tiếng Anh miễn phí cho những người nghèo trong khu vực. → set up: <i>thiết lập</i> Xét các đáp án: A. launch /lɑ:f/ (v): <i>đưa ra</i> B. conduct /kən'dʌkt/ (v): <i>tiến hành</i> C. establish /i'stæblɪʃ/ (v): <i>thiết lập</i> D. discover /dɪ'skʌvər/ (v): <i>phát hiện, khám phá</i>
50	A	Tạm dịch: Những đứa trẻ bị suy yếu về nhận thức gặp khó khăn trong việc học những kỹ năng cơ bản như đọc, viết hay giải quyết vấn đề. → have difficulty in: <i>gặp khó khăn</i> Xét các đáp án: A. have trouble with: <i>gặp khó khăn, rắc rối</i> B. gain advantage over: <i>có lợi thế hơn</i> C. make arrangement for: <i>chuẩn bị, sắp xếp cho</i> D. take advantage of: <i>tận dụng</i>
51	D	Tạm dịch: Họ chăm sóc và an ủi những trẻ em kém may mắn và khuyết tật để giúp chúng vượt qua khó khăn. → get over (v): <i>vượt qua</i> Xét các đáp án: A. accept /ək'sept/ (v): <i>chấp nhận</i> B. face /feɪs/ (v): <i>đối mặt</i> C. overcome /,əʊvə'kʌm/ (v): <i>vượt qua</i> D. take /teɪk/ (v): <i>lấy</i>
52	A	Tạm dịch: Lúc đầu đã có rất nhiều phản đối từ phía cha mẹ của những trẻ em khuyết tật vì họ không tin rằng con của họ có thể học được bất cứ thứ gì. → were not under the impression: <i>không tin tưởng</i> Xét các đáp án: A. didn't believe: <i>không tin</i> B. didn't report: <i>không báo cáo</i> C. didn't declare: <i>không tuyên bố</i> D. didn't support: <i>không ủng hộ</i>
53	B	Tạm dịch: Hàng năm nước Mỹ tổ chức một hoạt động nhằm kêu gọi hỗ trợ từ khắp nơi trên thế giới cho quyền lợi và hạnh phúc của những người khuyết tật. → call for: <i>kêu gọi</i> Xét các đáp án: A. apply for: <i>nộp đơn xin việc</i> B. ask for: <i>kêu gọi, yêu cầu</i> C. care for: <i>quan tâm, chăm sóc</i> D. persist in = insist on: <i>khăng khăng, nài nỉ</i>

54	A	Tạm dịch: Đứa trẻ vô gia cư đó sẽ chết nếu chúng ta không thể tìm được một người hiến máu phù hợp. → donor /'dəʊnə(r)/ (n): người hiến tặng, người cho Xét các đáp án: A. giver /'gɪvər/ (n): người cho B. maker /'meɪkər/ (n): người làm C. taker /'teɪkər/ (n): người mang D. sender /'sendər/ (n): người gửi
55	B	Tạm dịch: Dự án siêu anh hùng trong đời sống thực là sự tụ họp của cả đàn ông và phụ nữ cùng góp sức cải thiện cộng đồng. → better /'betər/ (v): cải thiện, làm tốt hơn Xét các đáp án: A. deter /dɪ'tɜːr/ (v): ngăn cản B. improve /ɪm'pruːv/ (v): cải thiện C. boost /buːst/ (v): tăng cường D. enhance /ɪn'hɑːns/ (v): làm tăng, nâng cao
TRÁI NGHĨA		
56	A	Tạm dịch: Thật ngạc nhiên khi tất cả học sinh lớp 10A chọn làm dự án "Giúp đỡ những người khó khăn" → needy /'niːdi/ (a): cần giúp đỡ Xét các đáp án: A. privileged /'prɪvəlɪdʒd/ (a): có đặc quyền, đặc lợi B. impoverished /ɪm'pɒvərɪʃt/ (a): nghèo túng C. disadvantaged /ˌdɪsəd'vɑːntɪdʒd/ (a): kém may mắn, khuyết tật D. miserable /'mɪzrəbl/ (a): đáng thương
57	C	Tạm dịch: Việc kết bạn có thể tạo cơ hội cho thanh niên tình nguyện mang sự ủng hộ, tình bạn tới một người đang phải trải qua giai đoạn khó khăn. → befriending (n): làm quen, kết bạn Xét các đáp án: A. being hospitable: thân thiện, mến khách B. being sincere: chân thành C. being hostile: thù địch D. being solitary: một mình, cô đơn
58	A	Tạm dịch: Tổ chức CARE và Oxfam có những chương trình giúp đỡ những người ở các nước kém phát triển cải thiện cuộc sống của họ. → underdeveloped /ˌʌndə'dɛvələpt/ (a): kém phát triển Xét các đáp án: A. thriving /'θraɪvɪŋ/ (a): phát triển, thịnh vượng B. innovative /ɪ'nəveɪtɪv/ (a): cải tiến, nâng cấp C. developing /dɪ'veləpɪŋ/ (a): đang phát triển D. uneconomic /ˌʌn,ɪ:kə'nɒmɪk/ (a): không kinh tế, không có lời

59	D	Tạm dịch: Để có một cộng đồng sạch và xanh hơn mọi người nên giảm lượng rác thải và chăm sóc môi trường. → take care of: <i>quan tâm, chăm sóc</i> Xét các đáp án: A. look after: <i>chăm sóc</i> B. take after: <i>giống</i> C. look out for: <i>coi chừng, cảnh giác</i> D. wipe out: <i>phá hủy, xóa sổ</i>
60	D	Tạm dịch: Những người trẻ bây giờ đang ngày càng quan tâm hơn tới các vấn đề môi trường. → concerned /kən'sɜ:nd/ (a): <i>quan tâm, để ý</i> Xét các đáp án: A. worried /'wʌrɪd/ (a): <i>lo lắng</i> B. nervous /'nɜ:vəs/ (a): <i>lo lắng, lo âu</i> C. hopeless /'həʊpləs/ (a): <i>vô vọng</i> D. ignored /ɪg'nɔ:r/ (a): <i>thờ ơ, lãnh đạm</i>
61	C	Tạm dịch: Rất nhiều người làm công việc tình nguyện nghĩ rằng họ may mắn hơn những người khác. → fortunate /'fɔ:tʃənət/ (a): <i>may mắn</i> Xét các đáp án: A. lucky /'lʌki/ (a): <i>may mắn</i> B. blessed/'blesɪd/(a): <i>thần thánh, thiêng liêng</i> C. unlucky /ʌn'lʌki/ (a): <i>không may mắn</i> D. uncomfortable /ʌn'kʌmfəbl/ (a): <i>không thoải mái</i>
62	B	Tạm dịch: Thông báo phát công cộng là quảng cáo đặc biệt cho cộng đồng, thông thường là về vấn đề sức khỏe hoặc an toàn. → public /'pʌblɪk/ (a): <i>công cộng</i> Xét các đáp án: A. open /'əʊpən/ (a): <i>thoáng</i> B. private /'praɪvət/ (a): <i>riêng tư</i> C. secret /'si:kɹət/ (n): <i>bí mật</i> D. popular /'pɒpjələ(r)/ (a): <i>phổ biến</i>
63	B	Tạm dịch: Những học sinh không có khả năng tài chính thường bỏ học, lựa chọn một công việc lương thấp để kiếm sống → drop out: <i>bỏ dở, bỏ học</i> Xét các đáp án: A. leave /li:v/ (v): <i>rời đi</i> B. attend /ə'tend/ (v): <i>tham dự, tham gia</i> C. accept /ək'sept/ (v): <i>chấp nhận</i> D. reject /rɪ'dʒekt/ (v): <i>loại bỏ</i>
64	C	Tạm dịch: Chúng tôi đang tìm kiếm những người hỗ trợ trại chăm chỉ, năng động và

		<i>có khả năng tổ chức các hoạt động cho trẻ nhỏ.</i> → energetic /ˌenəˈdʒetɪk/ (a): năng động Xét các đáp án: A. active /ˈæktɪv/ (a): tích cực, nhanh nhẹn B. dynamic /daɪˈnæmɪk/ (a): năng động C. passive /ˈpæsɪv/ (a): thụ động D. reluctant /rɪˈlʌktənt/ (a): do dự, lưỡng lự
65	D	Tạm dịch: Đáng buồn thay, rất nhiều người bình thường có thái độ tiêu cực đối với những đứa trẻ khiếm khuyết về nhận thức ở các nước đang phát triển. → negative /ˈnegətɪv/ (a): tiêu cực Xét các đáp án: A. helpless /ˈhelpləs/ (a): không có khả năng giúp đỡ B. disappointing /ˌdɪsəˈpɔɪntɪŋ/ (a): thất vọng C. pessimistic /ˌpesɪˈmɪstɪk/ (a): bi quan D. positive /ˈpɒzətɪv/ (a): tích cực
66	D	Tạm dịch: Theo WHO rất nhiều người khuyết tật phải đối mặt với thách thức, sự phân biệt, nghèo đói và bị giới hạn sự tiếp cận với giáo dục, việc làm và sự chăm sóc sức khỏe. → limited /ˈlɪmɪtɪd/ (a): giới hạn Xét các đáp án: A. controlled /kənˈtrəʊld/ (a): bị kiểm soát B. inadequate /ɪnˈædɪkwət/ (a): không đủ C. short /ʃɔ:t/ (a): ngắn D. unrestricted /ˌʌnrɪˈstrɪktɪd/ (a): không giới hạn
67	D	Tạm dịch: Chủ đề của buổi thảo luận tới là loại bỏ các rào cản để tạo ra một xã hội toàn diện và có thể tiếp cận được cho tất cả mọi người. → remove /rɪˈmu:v/ (v): loại bỏ Xét các đáp án: A. abolish /əˈbɒlɪʃ/ (v): bãi bỏ B. stick to: gắn vào C. get rid of: loại bỏ D. keep /ki:p/ (v): giữ
68	C	Tạm dịch: Phần lớn những trẻ em này xuất thân từ các gia đình đông con và nghèo, điều này đã cản trở chúng có được sự giáo dục phù hợp. → proper /ˈprɒ:pər/ (a): phù hợp Xét các đáp án: A. convenient /kənˈvi:niənt/ (a): thuận tiện B. desired /dɪˈzaɪər/ (a): khao khát, mong mỏi C. inappropriate /ˌɪnəˈprəʊpriət/ (a): không phù hợp, không thích hợp D. useful /ˈju:sfl/ (a): hữu ích
69	C	Tạm dịch: Anh ta tiếp tục đấu tranh chống lại sự tàn nhẫn của chính phủ cầm quyền. → fight /faɪt/ (v); đấu tranh, chiến đấu

		Xét các đáp án: A. structure /'strʌktʃər/ (v): tổ chức, sắp xếp B. struggle /'strʌgl/ (v): đấu tranh C. support /sə'pɔ:t/ (v): ủng hộ, hỗ trợ D. discover /dɪ'skʌvər/ (v): khám phá, tìm ra
70	A	Tạm dịch: Sau khi tham gia vào các hoạt động chung của cộng đồng họ nhận ra họ đã rất ngu dốt và thiếu cân trước đó. → narrow-minded /ˌnærəs'maɪndɪd/ (a): hẹp hòi, thiếu cân Xét các đáp án: A. open-minded /ˌɒspən'maɪndɪd/ (a): rộng rãi, phóng khoáng B. like-minded /ˌlaɪk'maɪndɪd/ (a): cùng chí hướng C. strong-minded /ˌstrɒŋ'maɪndɪd/ (a): mạnh mẽ, quyết tâm D. fair-minded /ˌfeə'maɪndɪd/ (a): công bằng
ĐỌC ĐIỀN		
71	B	A. enable (v): có khả năng B. allow (v): cho phép C. grant (v): bằng lòng, ban cho D. approve (v): tán thành Tạm dịch: "Could you stand the boredom and the frustration of not being (71)_____to get up?" (Bạn có thể chịu được sự nhàm chán và buồn bực khi không được cho phép ngồi dậy?)
72	A	(be) conducted by...: được tiến hành bởi Tạm dịch: "That was the task that faced 14 volunteers when they started out on a bed-rest experiment being conducted (72)_____the European Space Agency." (Đó là nhiệm vụ mà 14 tình nguyện viên phải đối mặt khi họ bắt đầu thực hiện một thí nghiệm ngủ do Cơ quan Vũ trụ châu Âu tiến hành)
73	D	Động từ đứng sau giới từ chia ở dạng V-ing Tạm dịch: "Lying in a horizontal position was the best way of (73)_____weightlessness." (Nằm ngang là cách tốt nhất để mô phỏng sự cân bằng.)
74	B	A. reckon (v): đoán B. realize (v): nhận ra C. regard (v): quan tâm D. remark (v): chú ý Tạm dịch: "That's even tougher than it sounds, especially when you (74)_____that no visitors were permitted." (Thực tế còn khó khăn hơn cả lý thuyết, đặc biệt khi bạn nhận ra rằng không có vị khách nào được vào thăm.)
75	D	A. attitude (n): thái độ B. spirit (n): tâm hồn C. feeling (n): cảm nhận D. mood (n): tâm trạng

		(be) in a good mood: <i>tâm trạng tốt</i> Tạm dịch: "Surprisingly, Everyone was in a good (75)_____ at the end of the 90 days." (Ngạc nhiên là mọi người đều có tâm trạng tốt sau 90 ngày)
ĐỌC HIỂU		
76	D	Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này là gì? A. Tình nguyện ở trường đại học B. Tình nguyện tạo triển vọng việc làm C. Học sinh nên tham gia các hoạt động ngoại khóa để đưa nó vào CV D. Những lợi ích của tham gia tình nguyện Các đáp án A, B, C đều không phù hợp vì nó chỉ nhắc đến một phần thông tin trong bài thay vì cả đoạn. Ý D bao quát toàn bài. → Do đó, đáp án là D.
77	C	Thông tin nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1? A. Nhiều lợi ích xã hội được cung cấp bởi tình nguyện. B. Học sinh có khả năng nhiệt tình cho các cơ hội và chia sẻ lợi ích của họ với mọi người. C. Tình nguyện có thể làm tăng áp lực học tập và các khóa học hoặc kỳ thi. D. Michelle Wright khuyên bạn nên xem tình nguyện là lợi cả đôi đường. Căn cứ thông tin trong đoạn 1: Volunteering offers many of the same social benefits, with the added bonus of helping others and developing useful skills to put on your CV ... However, Michelle Wright, CEO of charity support organization Cause, suggests seeing volunteering as a two-way street." (Công việc tình nguyện cũng mang lại nhiều lợi ích xã hội, với phần thưởng được thêm vào là giúp đỡ người khác và phát triển các kỹ năng hữu ích để đưa vào CV của bạn.... Tuy nhiên, Michelle Wright, Giám đốc điều hành của tổ chức hỗ trợ từ thiện Cause4, đề nghị xem công việc tình nguyện là lợi cả đôi đường.) Trong bài có nhắc đến áp lực từ việc học tập nhưng không nói đến việc tham gia tình nguyện có gây ra áp lực trong học tập. Tất cả các thông tin trong đáp án A, B, D đều có ở trong đoạn 1.
78	B	Điều gì được suy luận từ ý kiến của Michelle Wright về tình nguyện? A. Nó giúp xây dựng sự tự tin và mở rộng tầm nhìn. B. Đó là một phần của động lực để đạt được các mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp. C. Nó giúp thể hiện những đặc điểm tính cách tích cực và kỹ năng, chẳng hạn như sự chủ động và tinh thần đồng đội. D. Nó giúp sinh viên có được nhiệt huyết và hứng thú khi cơ hội đến và chia sẻ niềm đam mê của họ. Căn cứ thông tin trong đoạn 1: However, Michelle Wright, I think it is fine for undergraduates to approach volunteering as a symbiotic relationship where doing good is just one part of the motivation for reaching personal and professional goals.

		<i>(Tuy nhiên, Michelle Wright, ... "Tôi nghĩ rằng điều đó là tốt cho các sinh viên đã tốt nghiệp khi xem việc tham gia tình nguyện như là một mối quan hệ cộng sinh, nơi mà làm việc tốt chỉ là một phần của động lực để đạt được các mục tiêu nghề nghiệp cũng như mục tiêu cá nhân.)</i>
79	A	Từ "gaining" trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____ A. nhận B. làm C. thiếu D. lấy Get experience = gain experience: có được kinh nghiệm Lack experience: thiếu kinh nghiệm "take" và "make" không đi với "experience". Căn cứ thông tin trong đoạn 2: Katerina Rudiger, head of skills and policy campaigns at the Chartered Institute of Personnel and Development (CIPD), says: "Volunteering can be a valuable way of gaining that experience, as well as building confidence, broadening your horizons, becoming a better team player and developing those all-important 'employability skills' such as communication and decision making." <i>(Katerina Rudiger, người đứng đầu chiến dịch các kỹ năng và chính sách tại Học viện Nhân sự và Phát triển (CIPD), nói: "Tình nguyện có thể là phương pháp quý giá để có được kinh nghiệm, cũng như xây dựng sự tự tin, mở rộng tầm nhìn của bạn, trở thành một thành viên trong nhóm tốt hơn và phát triển những 'kỹ năng việc làm' hết sức quan trọng như giao tiếp và ra quyết định.")</i>
80	B	Đặc điểm tính cách và bộ kỹ năng bao gồm _____ A. giao tiếp và ra quyết định B. chủ động và hợp tác C. chủ động và tự tin D. đam mê, kiến thức và kinh nghiệm môn học Căn cứ thông tin trong đoạn 2: Amanda Haig agrees that volunteering can help your employment prospects. "Volunteering can demonstrate positive personality traits and skill sets, such as proactivity, and teamwork," she says. <i>(Amanda Haig đồng ý rằng tình nguyện có thể giúp tăng triển vọng việc làm của bạn. "Tình nguyện có thể chứng minh những đặc điểm tính cách tích cực và bộ kỹ năng, ví dụ như sự chủ động và tinh thần đồng đội.")</i>
81	A	Từ "side-effect" có nghĩa là gì? A. kết quả bổ sung mà bạn không mong đợi hoặc không muốn B. một kết quả tốt C. một phía khác của đường phố D. tác động hai chiều Side-effect: <i>tác dụng phụ</i> Căn cứ thông tin trong đoạn 3: A positive side effect of volunteering is improving your time at university by getting involved in the local community. <i>(Một tác dụng phụ tích cực của tình nguyện là cải thiện thời gian của bạn tại trường đại học bằng cách tham gia vào cộng đồng địa phương.)</i>
82	C	Từ "they" đề cập đến điều gì trong đoạn 3?

		A. dự án B. cư dân C. sinh viên D. lợi ích Căn cứ thông tin trong đoạn 3: but if students invest a little time now, they will be giving something back to the local community and will reap the benefits in the future. <i>(nhưng nếu sinh viên đầu tư một chút thời gian bây giờ, họ sẽ đem lại cho cộng đồng địa phương điều gì đó và sẽ gặt hái những lợi ích trong tương lai.)</i>
83	D	Điều nào sau đây phản ánh chính xác nhất lời giải thích của Fox trong đoạn cuối? A. Sinh viên tại các trường đại học phải tham gia ít nhất một hoạt động trong chiến dịch tình nguyện tại các trường học địa phương. B. Sinh viên tại các trường đại học nên tham gia càng nhiều hoạt động trong chiến dịch tình nguyện tại các trường địa phương càng tốt. C. Sinh viên tại các trường đại học tham gia công việc tình nguyện sẽ chỉ đạt được nhiều mục đích cho cộng đồng. D. Sinh viên tại các trường đại học tham gia công việc tình nguyện sẽ đạt được rất nhiều mục đích cho không chỉ bản thân họ mà cả cộng đồng. Căn cứ thông tin trong đoạn 4: Thông tin nằm trong câu: ... but if students invest a little time now, they will be giving something back to the local community and will reap the benefits in the future. <i>(.....nhưng nếu sinh viên đầu tư một chút thời gian bây giờ, họ sẽ cho đi đến cộng đồng địa phương và nhận lại những lợi ích trong tương lai.)</i>